



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Mã số thuế: 0101074336

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu - Phường Bách Khoa - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: 02437550428

Email: codeco.mdc@gmail.com

Số tài khoản: 111000037499

NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Mã của cơ quan thuế: 00B72452EA979745E49CC2DA255B3DF595

Ký hiệu: 1C24TMD

Số: 130

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN

Địa chỉ: Khu Phú Hải, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.

Số tài khoản: 2100201041874 Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - thành phố Hải Phòng.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

Mã số thuế: 0200761442

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Cung cấp dịch vụ thực hiện gói thầu PTV-01: Lập bản đồ hiện trạng và dự báo biến động môi trường nước biển vùng biển Tây vịnh Bắc Bộ năm 2024 thuộc hạng mục Quan trắc môi trường; điều tra, lập bản đồ hiện trạng và dự báo môi trường nước; gia công phân tích mẫu dự án "Điều tra vùng biển Tây vịnh Bắc Bộ, năm 2024" theo hợp đồng số 01.PTV/2024/HDDV/TT-MDC, ký ngày 19/09/2024.	Gói thầu	1	688.888.889	688.888.889
Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ:					688.888.889
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế GTGT:			55.111.111
Tổng tiền thanh toán:					744.000.000

Số tiền bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi tư triệu đồng

Người mua hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN
KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG
MỎ - ĐỊA CHẤT

Ngày ký: 29/10/2024 11:37:43

Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuuhoadon.mininvoice.vn/> Mã tra cứu: 8E5E20539197C46B

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICxoa số dư dky 2020E - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SĐT : 0901 80 16 18)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 9 năm 2024

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Số: 01.PTV/2024/HĐDV/TT-MĐC

- Gói thầu PTV-01 : Lập bản đồ hiện trạng và dự báo biến động môi trường nước biển vùng biển Tây vịnh Bắc Bộ năm 2024
- Thuộc Hạng mục : Quan trắc môi trường; Điều tra, thành lập bản đồ hiện trạng và dự báo môi trường nước; Gia công, phân tích mẫu
- Thuộc Dự án : Điều tra vùng biển Tây vịnh Bắc bộ, năm 2024

GIỮA
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG BIỂN

VÀ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ
VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

NĂM 2024

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BQP ngày 12/01/2021 của Bộ Quốc phòng Quy định một số nội dung về lựa chọn nhà thầu trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 của Bộ Kế hoạch và đầu tư về hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 439/QĐ-Tt ngày 30/7/2024 của Trung tâm Quan trắc - Phân tích Môi trường biển về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc hạng mục “Quan trắc môi trường; Điều tra, thành lập bản đồ hiện trạng và dự báo biến động môi trường nước; Gia công, phân tích mẫu” thuộc Dự án Điều tra vùng biển Tây vịnh Bắc Bộ, năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 577/QĐ-Tt ngày 18/9/2024 của Giám đốc Trung tâm Quan trắc - Phân tích Môi trường biển về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu PTV-01: Lập bản đồ hiện trạng và dự báo biến động môi trường nước biển vùng biển Tây vịnh Bắc Bộ năm 2024 thuộc hạng mục “Quan trắc môi trường; Điều tra, thành lập bản đồ hiện trạng và dự báo biến động môi trường nước; Gia công, phân tích mẫu” thuộc Dự án Điều tra vùng biển Tây vịnh Bắc Bộ, năm 2024.

Căn cứ Thư chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng gói thầu PTV-01: Lập bản đồ hiện trạng và dự báo biến động môi trường nước biển vùng biển Tây vịnh Bắc Bộ năm 2024 ngày 19/9/2024.

II. CÁC BÊN THAM GIA KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày 19 tháng 9 năm 2024 tại Trung tâm Quan trắc - Phân tích Môi trường; địa chỉ: Khu Phú Hải, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng, đại diện các bên gồm:

1. Bên mời thầu (Bên A): Trung tâm Quan trắc - Phân tích Môi trường biển

- Đại diện : Ông **Bùi Đặng Thanh**
- Chức vụ : **Giám đốc**

- Địa chỉ : Khu Phú Hải, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng

- Tài khoản : 2100201041874 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thành phố Hải Phòng

- Mã số thuế : 0200761442.

2. Nhà thầu (Bên B): Công ty TNHH tư vấn, triển khai công nghệ và xây dựng Mỏ - Địa chất

- Đại diện : Ông Trần Đình Kiên

- Chức vụ : Giám đốc

- Địa chỉ : Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Tài khoản : 111000037499 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Nam Thăng Long, Hà Nội

- Mã số thuế: 0101074336

III. CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hai bên thống nhất cùng thỏa thuận ký kết nội dung hợp đồng với các điều khoản sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là phần nội dung công việc mà Bên B cung cấp dịch vụ được nêu chi tiết tại *Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4* kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo phạm vi cung cấp, bảng giá và các phụ lục khác);
2. Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. E-ĐKCT của hợp đồng;
5. E-ĐKC của hợp đồng;
6. E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT của Nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);

8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

1. Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định trong E-ĐKCT của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong E-ĐKC và E-ĐKCT của hợp đồng.

2. Cung cấp đầy đủ các tài liệu để Bên B thực hiện công việc, gồm:

- Diện tích vùng biên, ranh giới phạm vi, tọa độ điểm giới hạn các khu vực nghiên cứu;

- Số lượng, vị trí tọa độ các trạm/điểm khảo sát, đo đạc, lấy mẫu môi trường;

- Thông số và số liệu kết quả đo đạc, phân tích hiện trạng môi trường tại các khu vực nghiên cứu.

(Chi tiết tại Phụ lục 1, 2, 3, 4 kèm theo)

3. Không được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này trừ khi gặp phải trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

1. Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong E-ĐKC và E-ĐKCT của hợp đồng.

2. Thực hiện thành lập bản đồ theo đúng phương pháp Bên B đã đề xuất theo Thông tư số 17/2011/TT-BTNMT ngày 08/06/2011, Thông tư số 26/2016/TT-BTNMT ngày 29/9/2016 và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành khác đảm bảo chất lượng sản phẩm. Trong quá trình thực hiện, nếu phát hiện có điều gì bất thường ngoài phạm vi công việc trong hợp đồng thì Bên B phải báo với Bên A để xử lý đảm bảo tiến độ công việc.

3. Bên B chịu trách nhiệm đối với chất lượng các sản phẩm của mình và mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến sản phẩm mà Bên B đã cung cấp cho Bên A

4. Bên B cam kết không sử dụng các sản phẩm của Bên A vào các mục đích khác của Bên B trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng;

5. Không được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này trừ khi gặp phải trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật Việt Nam;

6. Trong trường hợp có khối lượng phát sinh ngoài Hợp đồng thì Bên A và Bên B sẽ cùng nhau thỏa thuận và thống nhất thời gian để kéo dài tiến độ;

7. Bảo mật bất kỳ thông tin và tài liệu nào liên quan đến hợp đồng và sản phẩm của hợp đồng này (trừ trường hợp được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A). Điều khoản này có hiệu lực kể cả khi hai Bên đã thanh lý hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá của hợp đồng: **744.000.000 đồng** (Bảy trăm bốn mươi bốn triệu đồng). Giá đã bao gồm thuế VAT và các lệ phí khác theo quy định hiện hành.

(Chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo)

2. Tạm ứng: Tạm ứng 30% giá trị hợp đồng ngay sau khi ký kết hợp đồng và Bên A nhận được Giấy đề nghị tạm ứng và Bảo đảm thực hiện hợp đồng của Bên B (theo hình thức bảo lãnh ngân hàng) với giá trị tương ứng 3% giá trị hợp đồng (tương đương **22.320.000 đồng**).

Số tiền tạm ứng là: **223.200.000 đồng** (Hai trăm hai mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng).

3. Phương thức thanh toán

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

- Thời hạn thanh toán: Thanh toán 100% giá trị hợp đồng (trong đó thu hồi tạm ứng 30% giá trị hợp đồng) sau khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm trong Hợp đồng, được Bên A nghiệm thu (có biên bản nghiệm thu) và sau khi Bên A nhận được hồ sơ thanh toán, sản phẩm hợp đồng của Bên B.

- Hồ sơ thanh toán gồm:

+ Hóa đơn GTGT.

+ Biên bản đánh giá chất lượng sản phẩm.

+ Biên bản nghiệm thu, bàn giao sản phẩm; Biên bản thanh lý hợp đồng.

+ Sản phẩm hợp đồng: 03 bộ bản đồ in màu trên khổ giấy A0 (có ký, đóng dấu bởi đơn vị thành lập); 01 đĩa CD ghi toàn bộ file bản đồ số.

+ Giấy đề nghị thanh toán của Bên B.

4. Đồng tiền thanh toán: VNĐ.

Điều 6. Loại hợp đồng: Trọn gói.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 40 ngày, tính liên tục (trừ thứ 7, chủ nhật và lễ tết theo quy định) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 8. Kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm

1. Căn cứ kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm

- Hợp đồng;

- Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các văn bản pháp lý quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ:

+ Thông tư số 17/2011/TT-BTNMT, ngày 08/06/2011 quy định về quy trình kỹ thuật thành lập bản đồ môi trường (không khí, nước mặt lục địa, nước biển);

+ Thông tư số 26/2016/TT-BTNMT ngày 29/9/2016 quy định chi tiết tiêu chí phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo và hướng dẫn phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT, ngày 15/11/2018 quy định về kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;

2. Kiểm tra sản phẩm

- Bên B phải thông báo cho Bên A trước 02 ngày kể từ ngày thực hiện xong các nội dung công việc theo hợp đồng ký kết để Bên A chủ động sắp xếp nhân lực kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

- Sau quá trình kiểm tra, nếu Bên A thấy kết quả chưa phù hợp, Bên A có quyền yêu cầu Bên B kiểm tra lại kết quả và Bên B có trách nhiệm sửa chữa các sai sót đó bằng chi phí của mình. Trường hợp kết quả sau khi kiểm tra vẫn giống như cũ hoặc sai lệch không lớn so với kết quả ban đầu thì chi phí sửa chữa sẽ do Bên A chịu.

- Việc kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm được thực hiện tại: Trung tâm Quan trắc - Phân tích Môi trường biển; địa chỉ Khu Phú Hải, phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Hải Phòng

3. Nghiệm thu sản phẩm được tiến hành 01 lần, hồ sơ nghiệm thu gồm:

- Báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm là văn bản nghiệm thu chất lượng có ghi cả khối lượng (số lượng).

- Biên bản nghiệm thu và bàn giao sản phẩm.

Sau khi đã nhận đầy đủ hồ sơ, tài liệu sản phẩm do Bên B cung cấp, Bên A căn cứ vào các tài liệu được quy định tại Khoản 1, Điều này để nghiệm thu.

Điều 9. Khắc phục, sửa chữa sau nghiệm thu

1. Sau khi được hội đồng nghiệm thu (là cơ quan cấp trên của Bên A) kiểm tra, đánh giá, khi có các ý kiến phải chỉnh sửa, bổ sung thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B để Bên B tiến hành sửa chữa trong khoảng thời gian mà Bên A quy định.

2. Việc khắc phục, sửa chữa được tiến hành từ khi Bên A có thông báo cho Bên B đến khi các sản phẩm sau sửa chữa được hội đồng nghiệm thu của Bên A chấp thuận. Mọi chi phí trong quá trình khắc phục, sửa chữa sẽ do Bên B chịu.

3. Nếu Bên B không sửa chữa sai sót trong khoảng thời gian được Bên A quy định thì Bên A được thuê tổ chức khác khắc phục sai sót, xác định chi phí khắc phục sai sót và Bên B sẽ phải hoàn trả khoản chi phí này.

Điều 10. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và sau khi Bên A nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng của Bên B.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

3. Hợp đồng được lập thành 05 bộ, Bên A giữ 04 bộ, Bên B giữ 01 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC



Thượng tá Bùi Đặng Thanh

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC



Trần Đình Kiên

ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Hợp đồng số 01.PTV/2024/HĐDV/TT-MĐC ngày 19/9/2024)

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.4. "Nhà thầu phụ" là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc phi tư vấn; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Dịch vụ phi tư vấn" bao gồm một hoặc một số hoạt động: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, lắp đặt, nghiệm thu chạy thử, tổ chức đào tạo, bảo trì, bảo dưỡng, vẽ bản đồ và hoạt động khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 5 Điều 4 của Luật Đấu thầu; 1.9. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.10. "Địa điểm cung cấp dịch vụ" là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT; 1.11. "Bên" là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp. 1.12. "Thời gian thực hiện hợp đồng" được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; c) Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng; d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) E-ĐKCT; e) E-ĐKC; g) E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.
3. Luật và ngôn ngữ	3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam; 3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.

4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
6. Ký hợp đồng thầu phụ	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 6.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 6.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT. 6.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT. 6.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.

7. Phạm vi cung cấp	Dịch vụ phi tư vấn sẽ được cung cấp theo quy định tại Chương IV được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó.
8. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn	Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10A hoặc Mẫu số 10B hoặc Mẫu số 10C Chương IV.
9. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 7 E-ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 8 E-ĐKC.
10. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	10.1. Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT . 10.2. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
11. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
12. Tạm ứng	12.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT , sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 12.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
13. Thanh toán	13.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực hiện khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT . Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 13.2. Việc giảm trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT . 13.3. Đồng tiền thanh toán là: VND.
14. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	14.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.

14. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	14.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 14.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 14.1 E-ĐKC và Mục 14.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 14.4. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ. 14.5. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
15. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT.
16. Bất khả kháng	16.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 16.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 16.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 16.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

16. Bất khả kháng	Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 16.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
17. Sửa đổi hợp đồng	17.1 Việc sửa đổi hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; c) Các nội dung khác quy định tại E-ĐKCT. 17.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. 17.3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết. b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời, nếu có) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư. c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. 17.4. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây: a) Rút ngắn thời gian thực hiện dịch vụ; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn hoặc tính bền vững của dịch vụ; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
18. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong hợp đồng trong các trường hợp sau đây: a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư;

18. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	d) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của chủ đầu tư, nhà thầu; e) Các trường hợp khác quy định tại E-ĐKCT. Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.
19. Chấm dứt hợp đồng	19.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii) Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản; (iv) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; b) Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 19.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện. c) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây: - Nếu Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 22 E-ĐKC về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán. - Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng. 19.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.

20. Phát hiện và khắc phục sai sót	20.1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại E-ĐKCT. 20.2. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 15 E-ĐKC.
21. Nhân sự	21.1. Nhà thầu phải huy động tất cả nhân sự như đã đề xuất trong E-HSDT để thực hiện các nội dung công việc trừ trường hợp Chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó. 21.2. Trường hợp nhân sự mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì Chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Nhà thầu chịu.
22. Giải quyết tranh chấp	22.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 22.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.

ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Hợp đồng số 01.PTV/2024/HDDV/TT-MĐC ngày 19/9/2024)

E-ĐKC 1.1	Bên mời thầu (Bên A): Trung tâm Quan trắc - Phân tích Môi trường biển. Địa chỉ: Khu Phú Hải, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, Hải Phòng. Điện thoại: 0225.3814.019 Mã số thuế: 0200761442.
E-ĐKC 1.3	Nhà thầu (Bên B): Công ty TNHH tư vấn, triển khai công nghệ và xây dựng Mô - Địa chất. Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Mã số thuế: 0101074336.
E-ĐKC 1.10	Địa điểm cung cấp dịch vụ là: Trung tâm Quan trắc - Phân tích Môi trường biển; Địa chỉ: Khu Phú Hải, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: Không quy định thêm.
E-ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Bên A theo địa chỉ dưới đây: - Người nhận: Trung tâm Quan trắc - Phân tích Môi trường biển. - Địa chỉ: Khu Phú Hải, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, Hải Phòng. - Điện thoại: 0225.3814019. - Fax: 0225.3814.017.
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá hợp đồng, tương ứng 22.320.000 đồng . - Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng tại Việt Nam phát hành và là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo Mẫu số 15 quy định tại E-HSMT. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ký biên bản nghiệm thu.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Sau 05 ngày ký biên bản nghiệm thu gói thầu.
E-ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không sử dụng nhà thầu phụ.
E-ĐKC 6.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: Không.
E-ĐKC 6.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không.
E-ĐKC 10.1	Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
E-ĐKC 10.2	Giá hợp đồng: Cố định.
E-ĐKC 11	Điều chỉnh thuế: Không được phép.
E-ĐKC 12.1	- Thực hiện tạm ứng 30% giá trị hợp đồng ngay sau khi ký kết hợp đồng và Bên A nhận được Giấy đề nghị tạm ứng và Bảo đảm thực hiện hợp đồng của Bên B (theo hình thức bảo lãnh ngân hàng) với giá trị tương ứng 3% giá trị hợp đồng. - Số tiền tạm ứng là: 223.200.000 đồng (Hai trăm hai mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng).

E-ĐKC 13.1	Phương thức thanh toán: - Hình thức thanh toán: Chuyển khoản. - Đồng tiền thanh toán: VNĐ. - Thời hạn thanh toán: Thanh toán 100% giá trị hợp đồng (trong đó thu hồi tạm ứng 30% giá trị hợp đồng) sau khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm trong Hợp đồng, được Bên A nghiệm thu (có biên bản nghiệm thu) và sau khi Bên A nhận được hồ sơ thanh toán, sản phẩm hợp đồng của Bên B. - Hồ sơ thanh toán gồm: + Hóa đơn GTGT. + Biên bản đánh giá chất lượng sản phẩm + Biên bản nghiệm thu, bàn giao sản phẩm; Biên bản thanh lý hợp đồng. + Sản phẩm hợp đồng: 03 bộ bản đồ in màu trên khổ giấy A0 có ký, đóng dấu bởi đơn vị thành lập; 01 đĩa CD ghi toàn bộ file bản đồ số. + Giấy đề nghị thanh toán của Bên B.
E-ĐKC 13.2	Giám trừ thanh toán: Không áp dụng.
E-ĐKC 15	1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng. - Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 16 E-ĐKC, nếu Bên B không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Bên A có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với 0,5%/ngày cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Bên A sẽ khấu trừ đến 15%. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Bên A có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 19 E-ĐKC. - Trường hợp không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của Bên A, Bên B có trách nhiệm nộp tiền phạt thực hiện hợp đồng tương ứng với 8% chi phí cần thiết để khắc phục sai sót. 2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng. Trường hợp áp dụng bồi thường thiệt hại thì quy định về bồi thường thiệt hại là: Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế.
E-ĐKC 17.1(c)	Các nội dung khác về sửa đổi hợp đồng: Không quy định thêm.
E-ĐKC 17.4	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Bên A chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Bên A thanh toán cho Bên B tối đa 1% giá trị giảm giá hợp đồng.
E-ĐKC 18 (e)	Các trường hợp khác: Không quy định thêm.
E-ĐKC 20.1	- Bên A thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: Đánh giá trực tiếp dựa trên kết quả thực hiện gói thầu. - Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: Thực hiện sửa chữa, khắc phục sai sót ngay sau khi Bên B nhận được thông báo của Bên A.
E-ĐKC 21.2	Thời gian Bên B thực hiện việc thay thế nhân sự: 01 ngày sau khi có thông báo của Bên A.
E-ĐKC 22.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày. - Giải quyết tranh chấp: Trường hợp nảy sinh tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên có trách nhiệm hợp tác và thiện chí để giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng, hoà giải. Nếu việc thương lượng, hoà giải không thành, vụ tranh chấp sẽ được giải quyết bằng pháp luật hiện hành. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thực hiện, mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

Phụ lục 1
DANH MỤC NỘI DUNG THỰC HIỆN VÀ BẢNG GIÁ CUNG CẤP DỊCH VỤ THUỘC GÓI THẦU PTV-01
(Kèm theo Hợp đồng số 01.PTV/2024/HDDV/IT-MDC ngày 19/9/2024)

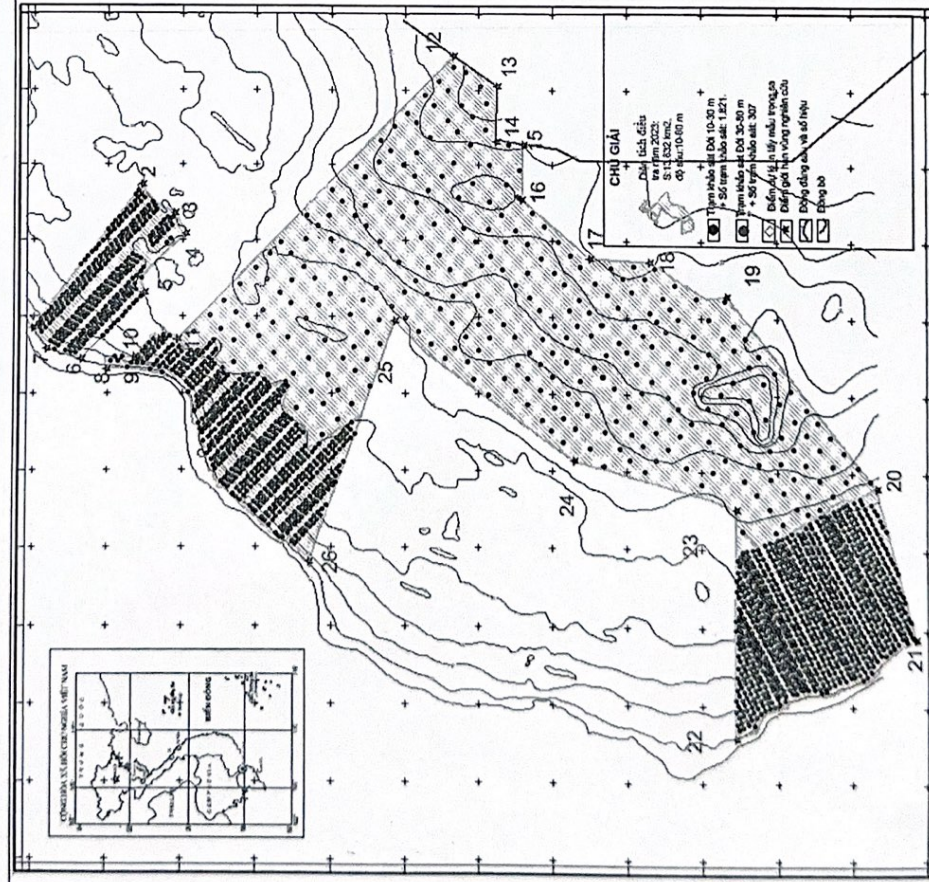
TT	Danh mục dịch vụ	Yêu cầu nội dung	Khối lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
1	Bản đồ hiện trạng môi trường nước biển vùng biển từ Thái Thụy/Thái Bình đến Cẩm Xuyên/Hà Tĩnh (tỷ lệ 1/100.000)	- Diện tích vùng biển: 13.632km² thuộc đới độ sâu từ 10-80m nước; (Đới độ sâu từ 10-30m: 4.224km²; Đới độ sâu từ 30-80m: 9.408km²). - Số trạm quan trắc: 2.128 trạm (đới độ sâu 10-30m: 1.821 trạm; đới độ sâu 30-80m: 307 trạm); - Hệ tọa độ VN-2000; - Tỷ lệ bản đồ: 1/100.000; - Thể hiện được tọa độ và độ sâu các trạm khảo sát theo mạng lưới điểm; - Nội dung bản đồ: Phải thể hiện được trạng thái môi trường theo các thông số đặc trưng của môi trường nước biển khu vực nghiên cứu tại thời điểm nhất định. Trên bản đồ cần biểu thị chất lượng môi trường nước biển, mức độ ô nhiễm, ranh giới vùng ô nhiễm, thông số gây ô nhiễm, nồng độ/quy mô ô nhiễm, mức độ lan tỏa vv. - Thông số thể hiện: Theo Phụ lục 4	1	Bản đồ	124.000.000	124.000.000
2	Bản đồ dự báo biến động môi trường nước biển vùng biển từ Thái Bình đến Cẩm Xuyên/Hà Tĩnh (tỷ lệ 1/100.000)	- Diện tích vùng biển: 13.632km² thuộc đới độ sâu từ 10-80m nước; (Đới độ sâu từ 10-30m: 4.224km²; Đới độ sâu từ 30-80m: 9.408km²). - Số trạm quan trắc: 2.128 trạm (đới độ sâu 10-30m: 1.821 trạm; đới độ sâu 30-80m: 307 trạm); - Hệ tọa độ VN-2000; - Tỷ lệ bản đồ: 1/100.000; - Thể hiện được tọa độ và độ sâu các trạm khảo sát theo mạng lưới điểm; - Nội dung bản đồ: Phải thể hiện diễn biến thay đổi của một hay nhiều thông số đặc trưng cho môi trường nước biển khu vực nghiên cứu xảy ra vào một thời điểm nào đó trong tương lai. Trên bản đồ cần biểu thị ranh giới khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm theo thông số gây ô nhiễm. - Thông số thể hiện: Theo Phụ lục 4	1	Bản đồ	124.000.000	124.000.000

TT	Danh mục dịch vụ	Yêu cầu nội dung	Khối lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
3	Bản đồ hiện trạng môi trường nước biển vùng biển từ <i>Móng Cái/Quảng Ninh đến Thái Thụy/Thái Bình</i> (tỷ lệ 1/100.000)	- Diện tích vùng biển: 12.890km² thuộc đới độ sâu từ 30-80m nước; - Số trạm quan trắc: 527 trạm; - Hệ tọa độ VN-2000; - Tỷ lệ bản đồ: 1/100.000; - Thể hiện được tọa độ và độ sâu các trạm khảo sát theo mạng lưới điểm; - Nội dung bản đồ: Phải thể hiện được trạng thái môi trường theo các thông số đặc trưng của môi trường nước biển khu vực nghiên cứu tại thời điểm nhất định. Trên bản đồ cần biểu thị chất lượng môi trường nước biển, mức độ ô nhiễm, ranh giới vùng ô nhiễm, thông số gây ô nhiễm, nồng độ/quy mô ô nhiễm, mức độ lan tỏa v.v. - Thông số thể hiện: Theo Phụ lục 4	1	Bản đồ	124.000.000	124.000.000
4	Bản đồ dự báo biến động môi trường nước biển vùng biển từ <i>Móng Cái/Quảng Ninh đến Thái Thụy/Thái Bình</i> (tỷ lệ 1/100.000)	- Diện tích vùng biển: 12.890km² thuộc đới độ sâu từ 30-80m nước; - Số trạm quan trắc: 527 trạm; - Hệ tọa độ VN-2000; - Tỷ lệ bản đồ: 1/100.000; - Thể hiện được tọa độ và độ sâu các trạm khảo sát theo mạng lưới điểm; - Nội dung bản đồ: Phải thể hiện diễn biến thay đổi của một hay nhiều thông số đặc trưng cho môi trường nước biển khu vực nghiên cứu xảy ra vào một thời điểm nào đó trong tương lai. Trên bản đồ cần biểu thị ranh giới khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm theo thông số gây ô nhiễm. - Thông số thể hiện: Theo Phụ lục 4	1	Bản đồ	124.000.000	124.000.000
5	Bản đồ hiện trạng môi trường nước biển vùng biển từ <i>Cẩm Xuyên/Hà Tĩnh đến Côn Cỏ/Quảng Trị</i> (tỷ lệ 1/100.000)	- Diện tích vùng biển: 15.020km² thuộc đới độ sâu từ 0-80m nước; (Đới độ sâu 0-10m: 492km²; Đới độ sâu 10-30m: 2.106km²; Đới độ sâu 30-80m: 12.422km²); - Số trạm quan trắc: 1.496 trạm (Đới độ sâu 0-10m: 310 trạm; Đới độ sâu 10-30m: 900 trạm; Đới độ sâu 30-80m: 286 trạm); - Hệ tọa độ VN-2000; - Tỷ lệ bản đồ: 1/100.000;	1	Bản đồ	124.000.000	124.000.000

TT	Danh mục dịch vụ	Yêu cầu nội dung	Khối lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
		- Thể hiện được tọa độ và độ sâu các trạm khảo sát theo mạng lưới điểm; - Nội dung bản đồ: Phải thể hiện được trạng thái môi trường theo các thông số đặc trưng của môi trường nước biển khu vực nghiên cứu tại thời điểm nhất định. Trên bản đồ cần biểu thị chất lượng môi trường nước biển, mức độ ô nhiễm, ranh giới vùng ô nhiễm, thông số gây ô nhiễm, nồng độ/quy mô ô nhiễm, mức độ lan tỏa vv. - Thông số thể hiện: Theo Phụ lục 4				
6	Bản đồ dự báo biến động môi trường nước biển vùng biển từ <i>Cầm Xuyên/Hà Tĩnh đến Cồn Cỏ/Quảng Trị</i> (tỷ lệ 1/100.000)	- Diện tích vùng biển: 15.020km² thuộc đới độ sâu từ 0-80m nước; (Đới độ sâu 0-10m: 492km²; Đới độ sâu 10-30m: 2.106km²; Đới độ sâu 30-80m: 12.422km²); - Số trạm quan trắc: 1.496 trạm (Đới độ sâu 0-10m: 310 trạm; Đới độ sâu 10-30m: 900 trạm; Đới độ sâu 30-80m: 286 trạm); - Hệ tọa độ VN-2000; - Tỷ lệ bản đồ: 1/100.000; - Thể hiện được tọa độ và độ sâu các trạm khảo sát theo mạng lưới điểm; - Nội dung bản đồ: Phải thể hiện diễn biến thay đổi của một hay nhiều thông số đặc trưng cho môi trường nước biển khu vực nghiên cứu xảy ra vào một thời điểm nào đó trong tương lai. Trên bản đồ cần biểu thị ranh giới khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm theo thông số gây ô nhiễm. - Thông số thể hiện: Theo Phụ lục 4	1	Bản đồ	124.000.000	124.000.000
	Tổng cộng					744.000.000

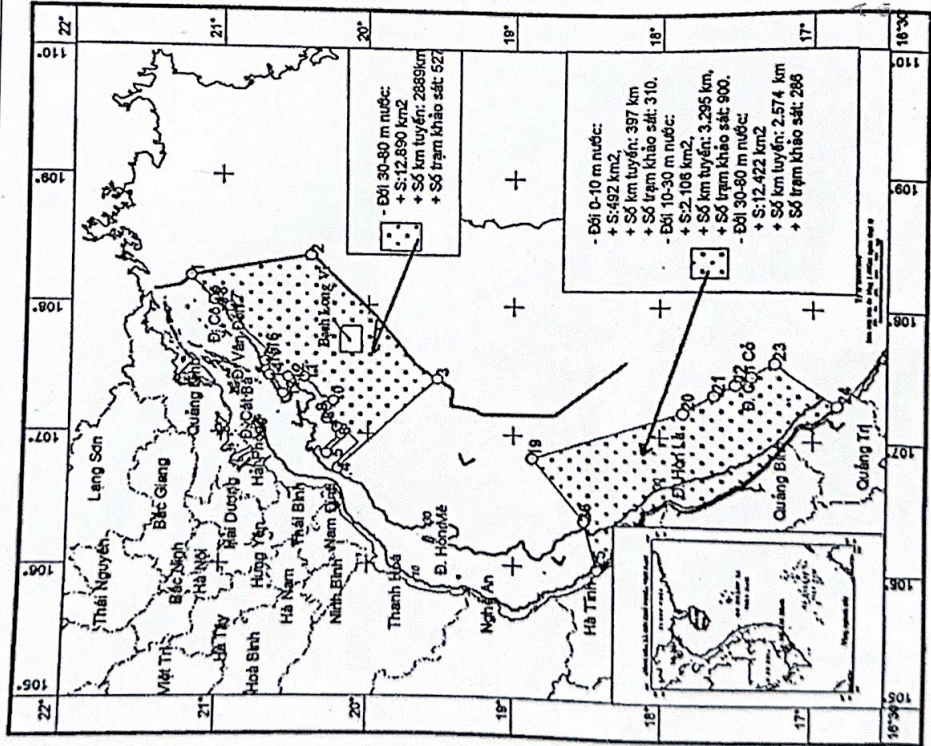
Bảng chữ: Bảy trăm bốn mươi bốn triệu đồng.

SƠ ĐỒ, TỌA ĐỘ GIỚI HẠN VÙNG BIỂN THÀNH LẬP BẢN ĐỒ (TỪ THÁI THUYẾT/THÁI BÌNH ĐẾN CẢM XUYỀN/HÀ TĨNH)
(Kèm theo Hợp đồng số 01.PTV/2024/HĐDV/TT-MĐC ngày 19/9/2024)



TT	Tên điểm	X (m)	Y (m)
1	Điểm số 1	683.005,69	2.274.076,73
2	Điểm số 2	720.551,20	2.244.758,73
3	Điểm số 3	712.981,55	2.236.130,95
4	Điểm số 4	707.692,73	2.233.388,63
5	Điểm số 5	692.099,44	2.244.436,19
6	Điểm số 6	674.883,68	2.261.168,59
7	Điểm số 7	677.703,11	2.270.536,86
8	Điểm số 8	672.281,74	2.254.383,77
9	Điểm số 9	675.371,84	2.247.002,53
10	Điểm số 10	680.044,56	2.240.146,41
11	Điểm số 11	680.155,84	2.235.523,85
12	Điểm số 12	755.067,11	2.160.587,80
13	Điểm số 13	747.016,77	2.148.718,94
14	Điểm số 14	732.256,26	2.149.220,34
15	Điểm số 15	731.403,21	2.141.956,62
16	Điểm số 16	716.673,80	2.142.247,35
17	Điểm số 17	701.427,96	2.123.712,31
18	Điểm số 18	700.631,00	2.107.758,41
19	Điểm số 19	691.613,50	2.087.219,64
20	Điểm số 20	642.326,48	2.047.077,41
21	Điểm số 21	603.609,50	2.036.982,51
22	Điểm số 22	577.527,72	2.085.300,32
23	Điểm số 23	636.245,80	2.084.969,10
24	Điểm số 24	648.822,52	2.128.092,03
25	Điểm số 25	684.995,93	2.176.960,03
26	Điểm số 26	622.385,23	2.199.794,51

Phụ lục 3
SƠ ĐỒ, TỌA ĐỘ GIỚI HẠN VÙNG BIỂN THÀNH LẬP BẢN ĐỒ
(TỪ MÓNG CÁI/QUẢNG NINH ĐẾN THÁI THỤY/THÁI BÌNH VÀ TỪ CẨM XUYỀN/HÀ TĨNH ĐẾN CÔN CỎ/QUẢNG TRỊ)
 (Kèm theo Hợp đồng số 01.PTV/2024/HĐĐV/TT-MĐC ngày 19/9/2024)



1. Vùng biển từ Móng Cái/Quảng Ninh đến Thái Thụy/Thái Bình

TT	Tên điểm	Vĩ độ Bắc	Kinh độ Đông
1	Điểm số 1	21°12'35,00"	108°12'31,00"
2	Điểm số 2	20°24'6,63"	108°22'45,65"
3	Điểm số 3	19°31'25,44"	107°25'50,09"
4	Điểm số 4	20°12'31,67"	106°43'27,59"
5	Điểm số 5	20°17'17,28"	106°50'22,39"
6	Điểm số 6	20°11'12,23"	106°59'15,14"
7	Điểm số 7	20°12'39,30"	107°2'18,42"
8	Điểm số 8	20°17'16,70"	107°6'42,90"
9	Điểm số 9	20°17'31,59"	107°12'22,77"
10	Điểm số 10	20°14'31,15"	107°14'48,92"
11	Điểm số 11	20°26'35,17"	107°26'15,67"
12	Điểm số 12	20°33'25,06"	107°26'11,36"
13	Điểm số 13	20°35'20,00"	107°18'2,91"
14	Điểm số 14	20°41'0,96"	107°26'58,18"
15	Điểm số 15	20°42'46,65"	107°33'16,21"
16	Điểm số 16	20°40'44,66"	107°36'47,59"
17	Điểm số 17	20°56'43,97"	107°58'21,57"
18	Điểm số 18	21°2'58,84"	108°1'15,23"

2. Vùng biển từ Cẩm Xuyên/Hà Tĩnh đến Côn Cỏ/Quảng Trị

TT	Tên điểm	Vĩ độ Bắc	Kinh độ Đông
1	Điểm số 19	18°52'5,25"	106°49'7,99"
2	Điểm số 20	17°50'48,5"	107°11'15,6"
3	Điểm số 21	17°38'58,76"	107°19'53,58"
4	Điểm số 22	17°30'15,06"	107°24'49,8"
5	Điểm số 23	17°15'4,89"	107°34'58,77"
6	Điểm số 24	16°50'12,43"	107°16'18,42"
7	Điểm số 25	18°25'13,58"	105°58'51,7"
8	Điểm số 26	18°30'33,86"	106°20'53,77"

Phụ lục 4
THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC THỂ HIỆN TRÊN BẢN ĐỒ
 (Kèm theo Hợp đồng số 01.PTV/2024/HĐDV/TT-MĐC ngày 19/9/2024)

TT	Thông số lập bản đồ	Khối lượng mẫu đo đặc, phân tích phục vụ lập bản đồ hiện trạng và dự báo biến động môi trường nước biển (tỷ lệ 1/100.000) tại:		
		Vùng biển từ Thái Thụy/Thái Bình đến Cẩm Xuyên/Hà Tĩnh (S=13.632km ²)	Vùng biển từ Móng Cái/Quảng Ninh đến Thái Thụy/Thái Bình (S=12.890km ²)	Vùng biển từ Cẩm Xuyên/Hà Tĩnh đến Cồn Cỏ/Quảng Trị (S=15.020km ²)
1	Thông số đo nhanh: Nhiệt độ, độ đục, DO, Eh, pH, độ muối			
2	Tổng dầu mỡ khoáng			
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	4.563 mẫu	1.581 mẫu	2.968 mẫu
4	Kim loại nặng: As, Cd, Pb, Cr ³⁺ , Cr ⁶⁺ , Cu, Zn, Mn, Fe, Hg			
5	21 chỉ tiêu vi nguyên tố nước bùn đáy (Eh, pH, Cu, Pb, Zn, Hg, As, Sb, Mg, Mn, Cd, B, CO ₃ , Br, I, SO ₄ , NO ₃ , độ muối, Cr ³⁺ , Cr ⁶⁺ , Fe);	111 mẫu	133 mẫu	484 mẫu
6	COD, BOD ₅	223 mẫu	82 mẫu	266 mẫu